

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và  
lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật  
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính  
phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính  
phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của  
Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số  
106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa  
đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm  
2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng  
11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm  
quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 398/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại  
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

## 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí, lệ phí bao gồm tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công theo quy định của Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội.

b) Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

c) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

**Điều 2. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung điểm 7 mục B danh mục các loại lệ phí của quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bãi bỏ điểm 1.2, khoản 1, mục A và khoản 2 mục B quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm

theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Quy định đối với phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XIX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2022./.

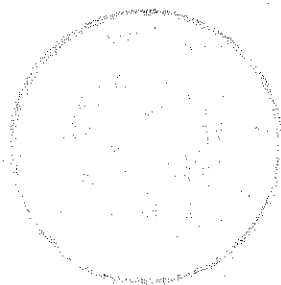
Nơi nhận:

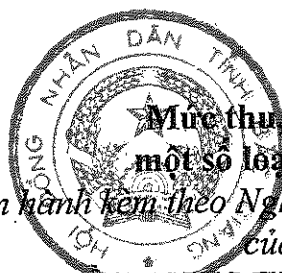
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Các Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Công thông tin điện tử của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.



CHỦ TỊCH

Lê Thị Thu Hồng





## PHỤ LỤC

**Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

### I. VỀ DANH MỤC PHÍ

#### 1. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

##### a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

##### b. Đối tượng miễn thu phí:

Hoạt động văn hóa, tuyên truyền đường lối chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước, phòng chống dịch bệnh (thực hiện không thường xuyên).

##### c. Mức thu phí:

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
1	Phí sử dụng lòng đường, hè phố vào việc sinh hoạt (đám cưới, đám hỏi, đám tang).	Đồng/ngày	100.000
2	Phí sử dụng lòng đường, hè phố vào việc phục vụ thi công, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa công trình; trung chuyển vật liệu xây dựng.	Đồng/ngày	20.000
3	Phí sử dụng lòng đường, hè phố để trông giữ xe theo quy hoạch sử dụng đất, giao thông đường bộ, đô thị	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	1.000

d. Tổ chức thu phí: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 70%; được để lại 30% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

#### 2. Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

##### a. Đối tượng nộp phí:

- Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu được công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, phải nộp phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng khi nộp hồ sơ xin bình tuyến.

- Các chủ vườn giống cây lâm nghiệp, chủ rừng giống có nhu cầu được công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống nộp phí bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống khi nộp hồ sơ xin bình tuyến.

b. Mức thu phí:

- Đối với bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng (đối với cây lâm nghiệp): 2.400.000 đồng/01 lần bình tuyến, công nhận.

- Đối với bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: 4.500.000đ/01 lần bình tuyến, công nhận.

c. Tổ chức thu phí: Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 20%; được để lại 80% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

### 3. Phí thư viện

a. Đối tượng nộp phí: Các cá nhân làm thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu của Thư viện tỉnh; thư viện các huyện, thành phố.

b. Đối tượng miễn thu phí, đối tượng giảm phí:

- Đối tượng miễn thu phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

- Đối tượng giảm 50% phí:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ Về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

+ Trẻ em (là người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 1 Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 của Quốc Hội ngày 05/4/2016).

+ Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên có thẻ người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 của Quốc hội ngày 23/11/2009).

Trường hợp người thuộc 2 hoặc 3 trường hợp nêu trên thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

c. Mức thu phí:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thu viện tỉnh	Các thư viện huyện, thành phố
1	Phí thẻ đọc tài liệu	Đồng/thẻ/năm	20.000	10.000
2	Phí thẻ mượn tài liệu	Đồng/thẻ/năm	20.000	10.000
3	Phí cả thẻ đọc và thẻ mượn tài liệu	Đồng/thẻ/năm	40.000	20.000

d. Tổ chức thu phí:

- Thư viện tỉnh.
- Thư viện các huyện, thành phố.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí được để lại 100% số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

**4. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng.**

a. Đối tượng nộp phí: các tổ chức, cá nhân tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng.

b. Đối tượng miễn thu phí, đối tượng giảm phí:

- Đối tượng miễn thu phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

- Đối tượng giảm 50% phí:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

+ Trẻ em (là người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 1 Luật Trẻ em).

+ Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên có thẻ người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi).

c. Mức thu phí:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Khu du lịch Suối Mỡ	Đồng/ lượt/khách	30.000
2	Bảo tàng tỉnh	Đồng/ lượt/khách	20.000

d. Tổ chức thu phí: Các đơn vị trực tiếp quản lý di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, bảo tàng.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí được để lại 100% số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

**5. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp**

a. Đối tượng nộp phí:

Các cá nhân, doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp khi nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/Giấy chứng nhận

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng)
I	Cấp giấy chứng nhận lần đầu	
1	Kinh doanh 01 môn thể thao	600.000

2	Kinh doanh 02 môn thể thao	800.000
3	Kinh doanh 03 môn thể thao	1.000.000
4	Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên	1.200.000
II	Cấp lại giấy chứng nhận do một trong các nguyên nhân sau	
1	Do mất hoặc hư hỏng; thay đổi các nội dung: Tên, địa chỉ trụ sở chính; điều chỉnh giám danh mục hoạt động thể thao kinh doanh	200.000
2	Thay đổi địa điểm kinh doanh hoạt động thể thao	600.000
3	Do bổ sung danh mục hoạt động thể thao kinh doanh	
	- Bổ sung tăng kinh doanh 01 môn thể thao	200.000
	- Bổ sung tăng kinh doanh 02 môn thể thao	400.000
	- Bổ sung tăng kinh doanh từ 03 môn thể thao trở lên	600.000

c. Tổ chức thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 20%; được để lại 80% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

#### **6. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

a. Đối tượng nộp phí: Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b. Mức thu phí:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Đất ở của cá nhân có diện tích dưới 500 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	100.000
2	Đất ở của cá nhân có diện tích từ 500 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	150.000
3	Giao đất, cho thuê đất các tổ chức, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh		
	Có diện tích dưới 500 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	500.000
	Có diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Có diện tích từ 10.000 m <sup>2</sup> đến dưới 30.000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Có diện tích từ 30.000 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	7.500.000

c. Tổ chức thu phí:

- Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thành phố.



- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 70%; được để lại 30% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

#### 7. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

a. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

b. Đối tượng miễn thu phí: Các cơ quan quản lý nhà nước.

c. Mức thu phí:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí	
	Bản sao tài liệu khổ A4	Đồng/tờ	10.000	Tổng số tiền thu không được vượt quá 300.000 đồng/hồ sơ (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp)
	Bản sao tài liệu khổ A3	Đồng/tờ	20.000	
	Bản sao tài liệu khổ A2	Đồng/tờ	50.000	
	Bản sao tài liệu khổ A1	Đồng/tờ	100.000	
	Bản sao tài liệu khổ A0	Đồng/tờ	150.000	
	Thông tin về điểm địa chính cấp I, II và địa chính cơ sở	Đồng/điểm	150.000	

d. Tổ chức thu phí:

- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thành phố.

- Trung tâm lưu trữ và phát triển quỹ đất.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 70%; được để lại 30% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

#### 8. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

a. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân là chủ dự án đầu tư khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Triệu đồng/hồ sơ

TT	Nhóm dự án	Tổng mức đầu tư ≤ 50 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư > 50 và ≤ 100 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư > 100 và ≤ 200 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư > 200 và ≤ 500 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư > 500 tỷ Đồng
1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5	6,5	12	14	17

2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15	16	25
3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17	18	25
4	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17	18	24
5	Nhóm 5: Dự án giao thông	8,1	10	18	20	25
6	Nhóm 6: Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19	20	26
7	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5	6	10,8	12	15,6

- Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí được xác định bằng 50% mức thu tại biểu mức trên.

- Mức thu phí trên chưa bao gồm chi phí quan trắc, lấy mẫu và phân tích theo tính chất và yêu cầu công việc thẩm định. Các chi phí này chủ đầu tư chi trả theo thực tế phát sinh.

c. Tổ chức thu phí: Chi cục bảo vệ môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 30%; được để lại 70% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

### **9. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất**

a. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng /đề án, báo cáo

TT	Mức thu phí (quy định theo lưu lượng nước của 1 đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất)	Mức thu phí
I	Trường hợp thẩm định cấp mới	
1	Có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	400.000
2	Có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.100.000
3	Có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.600.000
4	Có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	5.000.000
II	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	50% so với cấp mới
III	Trường hợp thẩm định cấp lại	30% so với cấp

		mới
--	--	-----

c. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 80%; được để lại 20% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

**10. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt**

a. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

b. Mức thu phí:

*Đơn vị tính: Đồng/đề án*

TT	Nội dung thu (quy định theo lưu lượng nước của 1 đề án khai thác, sử dụng nước mặt và hình thức khai thác, sử dụng)	Mức thu phí
I	Trường hợp cấp mới	
1	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,1m <sup>3</sup> /giờ; để phát điện với công suất lắp máy dưới 50kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	600.000
2	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giờ; để phát điện với công suất lắp máy từ 50kw đến dưới 200kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.800.000
3	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giờ; để phát điện với công suất lắp máy từ 200kw đến dưới 1.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.400.000
4	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2m <sup>3</sup> /giờ; để phát điện với công suất lắp máy từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	8.400.000
II	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	50% so với cấp mới
III	Trường hợp thẩm định cấp lại	30% so với cấp mới

c. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 80%; được để lại 20% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

**11. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường**

a. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

## b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/dự án, cơ sở.

I	Cấp tỉnh	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	Dự án/cơ sở	9.250.000
2	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Dự án/cơ sở	2.500.000
II	Cấp huyện		
1	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	Dự án/cơ sở	5.500.000
2	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Dự án/cơ sở	1.200.000

## c. Tổ chức thu phí:

- Cơ quan cấp tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Cơ quan cấp huyện: Phòng Tài nguyên và Môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 10%; được để lại 90% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

**12. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**

## a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất phải nộp phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

## b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

TT	Nội dung thu	Mức thu phí
1	Thẩm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.400.000
2	Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	700.000
3	Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	450.000

## c. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 80%; được để lại 20% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

**13. Phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**

a. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án phải nộp phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm.

## b. Đối tượng miễn thu phí:

- Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c. Mức thu phí:

Mức thu phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án): 30.000 đồng/trường hợp.

d. Tổ chức thu phí:

Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thành phố.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 15%; được để lại 85% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

#### **14. Phí đăng ký biện pháp bảo đảm**

a. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm phải nộp phí đăng ký biện pháp bảo đảm.

b. Đối tượng miễn thu phí:

- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.

- Điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà.

c. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

TT	Nội dung thu	Mức thu phí
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm	20.000

d. Tổ chức thu phí:

Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thành phố.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 15%; được để lại 85% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

**15. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung**

a. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân là chủ dự án đầu tư khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b. Mức thu phí: 5.000.000 đồng/hồ sơ.

Mức thu phí trên chưa bao gồm chi phí quan trắc, lấy mẫu và phân tích theo tính chất và yêu cầu công việc thẩm định. Các chi phí này chủ đầu tư chi trả theo thực tế phát sinh.

c. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 80%; được để lại 20% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

**II. VỀ DANH MỤC LỆ PHÍ**

**1. Lệ phí đăng ký cư trú**

a. Đối tượng nộp lệ phí: Công dân thực hiện đăng ký cư trú.

b. Đối tượng miễn thu lệ phí:

- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ nghèo, cận nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

- Đăng ký thường trú nhập sinh cho trẻ mới sinh.

c. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần

TT	Nội dung thu	Mức thu	
		Các phường thuộc thành phố Bắc Giang	Khu vực khác
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	20.000	10.000
2	Gia hạn tạm trú, tách hộ, điều chỉnh thông tin về cư trú trong cơ sở dữ liệu về cư trú, xác nhận thông tin về cư trú	7.000	5.000

d. Tổ chức thu lệ phí: Công an xã, phường, thị trấn.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

**2. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng**

## a. Đối tượng nộp lệ phí:

Chủ đầu tư các công trình xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa lớn, trùng tu, tôn tạo khi được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

## b. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần

TT	Nội dung thu	Mức thu lệ phí
1	Cấp mới đối với nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000
2	Cấp mới đối với công trình khác	150.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	15.000

## c. Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Xây dựng thu đối với những trường hợp thuộc Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng theo thẩm quyền được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

**3. Lệ phí đăng ký kinh doanh**

## a. Đối tượng nộp lệ phí:

Các tổ chức, nhóm cá nhân, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

Các tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh nộp lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

## b. Đối tượng miễn thu lệ phí:

- Đăng ký bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính.

- Đăng ký kinh doanh qua mạng điện tử

- Đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

- Cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước.

## c. Mức thu lệ phí:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
1	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		

	- Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	150.000
	- Liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	200.000
	- Hộ kinh doanh	Đồng /1 lần cấp	100.000
2	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.		
	- Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Đồng /1 lần thay đổi	30.000
	- Liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã.	Đồng/1 lần thay đổi	30.000
	- Hộ kinh doanh	Đồng/1 lần thay đổi	30.000
3	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (ĐKKD), giấy chứng nhận thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD	Đồng/1 bản	3.000
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	- Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	30.000
	- Liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	30.000
	- Hộ kinh doanh	Đồng /1 lần cấp	30.000
5	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	Đồng /1 lần cung cấp	15.000

d. Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Phòng Tài chính kế hoạch các huyện, thành phố.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

#### **4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam**

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Người sử dụng lao động khi làm thủ tục đề cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp, cấp lại và gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b. Mức thu lệ phí:

- Cấp giấy phép lao động: 600.000 đồng/1 giấy phép.

- Cấp lại và gia hạn giấy phép lao động: 450.000 đồng/1 giấy phép.



c. Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu lệ phí cấp, cấp lại và gia hạn giấy phép lao động đối với người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nằm ngoài khu công nghiệp.

- Ban Quản lý các khu công nghiệp thu lệ phí cấp, cấp lại và gia hạn giấy phép lao động đối với người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong các khu công nghiệp thuộc quyền quản lý

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho việc thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

**5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b. Đối tượng miễn thu lệ phí: điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà.

c. Mức thu lệ phí:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí		
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
			Các phường, xã thuộc Thành phố Bắc Giang	Khu vực khác	
1	Cấp giấy chứng nhận mới				
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/giấy	100.000	50.000	500.000
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	25.000	10.000	100.000
2	Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận				
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/lần	50.000	25.000	50.000
	- Trường hợp giấy chứng nhận	Đồng/	20.000	10.000	50.000

	chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	lần			
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/lần	25.000	14.000	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/văn bản	15.000	7.000	30.000

d. Tổ chức thu lệ phí:

- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thành phố;

- Trung tâm lưu trữ và Phát triển quỹ đất.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

### 6. Lệ phí hộ tịch

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về Hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b. Đối tượng miễn thu lệ phí:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em, người cao tuổi; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c. Mức thu lệ phí:

- Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng/trường hợp	5.000
2	Đăng ký lại kết hôn	Đồng/trường hợp	20.000
3	Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	Đồng/trường hợp	5.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	10.000
5	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	10.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	Đồng/trường hợp	10.000
7	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú	Đồng/trường hợp	5.000

	ở trong nước		
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	3.000
9	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	5.000

- Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
1	Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng/trường hợp	50.000
2	Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn	Đồng/trường hợp	1.000.000
3	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/trường hợp	50.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.000.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người đủ từ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước,	Đồng/trường hợp	25.000
6	xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	25.000
7	Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử	Đồng/trường hợp	50.000
8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng/trường hợp	50.000
9	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/trường hợp	25.000
10	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	50.000

d. Cơ quan thu lệ phí:

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho việc thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

### III. VỀ GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

Các tổ chức, cá nhân thực hiện giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại phần I, II của Phụ lục này./.

